CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3
Ký ngày: 12/8/2021 15:11:51

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2 – 4**
Báo cáo kết quả công tác soát xét	**5-6**
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	**7-40**
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	*12 – 13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	*14 - 40*

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông Số 3 tiền thân là Đoạn Quản lý đường sông số 3, trực thuộc Cục Đường sông Việt Nam. Công ty chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4010/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải ngày 25/10/2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000524 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 1 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Vốn điều lệ ban đầu là 18.344.450.000 đồng.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 4 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 5700102567 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 08 tháng 7 năm 2016.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 4: 106.697.300.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30/06/2021: 106.697.300.000 VND

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Văn Phả	15.000.000.000	14,06%
Bà Nguyễn Thị Việt Loan	7.200.000.000	6,75%
Bà Phạm Thị Ngọc Lan	9.000.000.000	8,43%
Các cổ đông khác	76.697.300.000	70,76%
Tổng	**106.697.300.000**	**100,00%**

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tổ 2, Khu 2, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Điện thoại : 0203 835 799
Mã số thuế : 5 7 0 0 1 0 2 5 6 7

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 40).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông Phạm Văn Phả	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Bà Nguyễn Thị Việt Loan	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hải Anh	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/07/2021
Ông Đỗ Công Hào	Ủy viên HĐQT	
Ông Phạm Văn Chinh	Ủy viên HĐQT	
Bà Bùi Nhật Lệ	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS	
Bà Lê Thị Minh Thu	Thành viên BKS	Miễn nhiệm ngày 01/07/2021
Ông Đoàn Duy Khánh	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Bà Ngô Thị Thu Lư	Thành viên BKS	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông Đỗ Công Hào	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Ông Phạm Văn Phả	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2021
Ông Nguyễn Hải Anh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2021
Ông Phạm Văn Chinh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Bà Ngô Thị Thu Lư	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Nhật Lệ	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Xác nhận của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2021
Thay mặt Ban Lãnh đạo
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

Phạm Văn Phả

Số : 0607.01.02/2021/BCTC-NVT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021 từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trụ Sở Chính:
Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:
104 - 106 Trần Lựu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:
K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần quản lý đường sông số 3 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102038482 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**61.212.408.382**	**68.622.899.859**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**7.043.671.518**	**3.833.974.785**
1.	Tiền	111		7.043.671.518	3.833.974.785
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**49.646.486.866**	**61.909.684.026**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	33.389.627.476	60.523.111.148
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.015.105.000	105.770.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.5	8.478.564.545	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	1.763.189.845	1.280.802.878
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**4.217.761.849**	**2.879.241.048**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	4.217.761.849	2.879.241.048
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**304.488.149**	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.280.667	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		200.165.119	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	71.042.363	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán Tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**87.452.834.135**	**96.397.375.955**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**34.083.333.322**	**51.515.259.322**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	34.083.333.322	51.515.259.322
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**30.478.134.519**	**31.838.919.702**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12.797.394.519	14.158.179.702
	Nguyên giá	*222*		*35.745.523.108*	*35.468.607.725*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(22.948.128.589)*	*(21.310.428.023)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	17.680.740.000	17.680.740.000
	Nguyên giá	*228*		*17.680.740.000*	*17.680.740.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**9.867.336.857**	**9.438.213.948**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	9.867.336.857	9.438.213.948
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**12.150.000.000**	**2.450.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	12.150.000.000	2.450.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**874.029.437**	**1.154.982.983**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	874.029.437	1.154.982.983
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**148.665.242.517**	**165.020.275.814**

Bảng cân đối kế toán Tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**35.710.733.333**	**49.429.087.752**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**19.506.500.160**	**33.411.348.577**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.625.017.641	11.206.494.859
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.158.419.000	2.428.574.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.110.331.452	2.200.192.072
4.	Phải trả người lao động	314		1.323.031.391	1.760.960.664
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.885.906	62.126.084
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	6.754.703.609	343.149.168
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	315.720.000	15.386.067.540
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	206.391.161	23.784.190
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**16.204.233.173**	**16.017.739.175**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	13.731.293.173	12.913.359.175
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	2.472.940.000	3.104.380.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán Tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**112.954.509.184**	**115.591.188.062**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**112.954.509.184**	**115.591.188.062**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.697.300.000	106.697.300.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*106.697.300.000*	*106.697.300.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.155.617.066	2.155.617.066
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.101.592.118	6.738.270.996
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*6.432.996*	*131.807.661*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*4.095.159.122*	*6.606.463.335*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**148.665.242.517**	**165.020.275.814**

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Toàn	Bùi Nhật Lệ	Phạm Văn Phả

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.876.456.893	19.595.066.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.876.456.893	19.595.066.698
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.179.487.246	12.685.454.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.696.969.647	6.909.612.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.272.300.384	43.403.346
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	439.238.178	172.512.699
Trong đó: chi phí lãi vay	23		439.238.178	172.512.699
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.289.935.763	2.901.076.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.240.096.090	3.879.426.154
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	25.216.297	55.312.027
13. Lợi nhuận khác	40		(25.216.297)	(55.312.027)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.214.879.793	3.824.114.127
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.119.720.671	543.744.037
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.095.159.122	3.280.370.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		384	307

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Toàn	Bùi Nhật Lệ	Phạm Văn Phả

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3 MSDN: 5700102567 TP.HẠ LONG - T.QUẢNG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43.301.010.255	33.306.080.306
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.411.835.622)	(15.439.949.086)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.241.150.678)	(6.047.856.339)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(488.478.356)	(175.252.205)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.210.809.768)	(2.056.663.011)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.128.699.371	7.637.199.867
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.787.604.771)	(8.253.794.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***29.289.830.431***	***8.969.764.960***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(680.451.027)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.700.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.104.869	6.229.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(10.378.346.158)***	***(3.993.770.080)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.383.246.901	1.707.304.265
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.085.034.441)	(7.912.386.752)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(15.701.787.540)***	***(6.205.082.487)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3.209.696.733**	**(1.229.087.607)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**3.833.974.785**	**6.013.042.390**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**7.043.671.518**	**4.783.954.783**

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Toàn	Bùi Nhật Lệ	Phạm Văn Phả

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Quản lý, bảo dưỡng đường thủy nội địa; tư vấn lập phương án và tổ chức, điều tiết, khống chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa.

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành. Chi tiết: Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; Tư vấn, lập phương án và tổ chức; Điều tiết, khống chế bảo đảm giao thông đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoa tiêu đường thủy nội địa; Nạo vét, trục vớt, thanh thải chướng ngại vật đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Massage;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, duy tu kè, cột thủy trí, chính trị sông...; Sản xuất và sửa chữa lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Số lượng người lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:** 81 lao động (số đầu năm 81 lao động)

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp cơ khí – Công trình	Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý đường sông số 3 tại Hà Nội	Số 6, phố Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC Tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC Tổng hợp năm 2020 và số liệu BCTC Tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, năm phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 11

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 4A ngõ Phất Lộc, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài, nguyên giá được xác định theo chứng thư thẩm định giá số 408/2016/CTTĐG-CIMEICO ngày 18 tháng 19 năm 2016 của Công ty TNHH Định giá CIMEICO.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều năm kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các năm kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty/Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết năm hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

• Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

• Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

17. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

i. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

ii. ***Công cụ vốn chủ sở hữu***
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.117.427.787	2.929.941.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.926.243.731	904.033.535
Cộng	**7.043.671.518**	**3.833.974.785**

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***12.150.000.000***	***12.150.000.000***	-	***2.450.000.000***	***2.450.000.000***	
Công ty TNHH Hai thành viên Đường An Phú (1)	2.450.000.000	2.450.000.000	-	2.450.000.000	2.450.000.000	
Công ty Cổ phần Hạ Long Riverway (2)	9.700.000.000	9.700.000.000	-	-	-	-
Cộng	**12.150.000.000**	**12.150.000.000**	**-**	**2.450.000.000**	**2.450.000.000**	**-**

(1) Nghị quyết hội đồng quản trị số 246/NQ-CTCPDDS3 ngày 28 tháng 9 năm 2018 thông qua việc góp vốn thành lập Công ty TNHH hai thành viên Đường An Phú, theo đó Công ty Cổ phần quản lý Đường sông số 3 góp 2.450.000.000 VNĐ tương đương 25% vốn điều lệ nhằm mục đích đầu tư thực hiện dự án xây dựng công trình nhà dịch vụ, thương mại và khách sạn tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

(2) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ Long Riverway theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701994133 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2019 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Vốn điều lệ của Công ty 35.000.000.000 VNĐ trong đó Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông DS3 góp 17.850.000.000 VNĐ chiếm 51% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Sông Hồng góp 15.400.000.000 VNĐ chiếm 44% vốn điều lệ, Bà Phan Thị Thanh Thủy góp 1.750.000.000 VNĐ chiếm 5% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần quản lý Đường sông số 3 đã góp số tiền 9.700.000.000 VND tương ứng 49,24% vốn thực góp, Công ty Cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Sông Hồng đã góp số tiền 10.000.000.000 VND tương ứng 50,76% vốn thực góp. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 Công ty Cổ phần quản lý Đường sông số 3 và Công ty Cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Sông Hồng đã ký Biên bản thỏa thuận về việc tỷ lệ biểu quyết theo tỷ lệ vốn góp thực tế. Do đó Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hạ Long Riverway tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày tại Chỉ tiêu Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***25.413.305.138***	***27.650.453.807***
Công ty Cổ phần du lịch AST	25.413.305.138	27.650.453.807
Phải thu các khách hàng khác	***7.976.322.338***	***32.872.657.341***
Cục đường thủy nội địa Việt Nam	-	23.324.733.564
Ban quản lý Vịnh Hạ Long	3.797.517.624	3.808.622.874
Các khách hàng khác	4.178.804.714	5.739.300.903
Cộng	**33.389.627.476**	**60.523.111.148**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***4.500.000.000***	-
Công ty TNHH Hai Thành viên Đường An Phú	4.500.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	***1.515.105.000***	***105.770.000***
Các nhà cung cấp khác	1.515.105.000	105.770.000
Cộng	**6.015.105.000**	**105.770.000**

5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng các tổ chức và cá nhân khác	***8.478.564.545***	-
Công trình Quản lý bảo trì đường thủy nội địa MB 14	1.727.272.727	-
Công trình Quản lý bảo trì đường thủy nội địa MB 15	1.818.181.818	-
Công trình Quản lý bảo trì đường thủy nội địa MB 22	1.818.181.818	-
Công trình điều tiết Sông Chanh	609.090.909	-
Công trình điều tiết đảm bảo an toàn giao thông gói thầu 07 Chợ Rộc	2.060.382.727	-
Công trình Quản lý bảo dưỡng thường xuyên luồng đường thủy nội địa địa phương giai đoạn 2021-2023	445.454.546	-
Cộng	**8.478.564.545**	-

Là khoản phải thu theo tiến độ công trình thực hiện Quý I và Quý II năm 2021 đang trong thời gian chờ nghiệm thu.

6. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.763.189.845***	-	***1.280.802.878***	-
Tạm ứng	89.710.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.669.469.335	-	1.277.539.899	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.010.510	-	3.262.979	-
Cộng	**1.763.189.845**	-	**1.280.802.878**	-

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***34.083.333.322***	-	***34.083.333.322***	-
Bà Nguyễn Thị Việt Loan - ký cược, ký quỹ (*)	34.083.333.322	-	34.083.333.322	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-	-	***17.431.926.000***	-
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Sông Hồng (**)	-	-	17.431.926.000	-
Cộng	**34.083.333.322**	-	**51.515.259.322**	-

(*) Theo Hợp đồng đặt cọc về việc thuê địa điểm kinh doanh khách sạn tại Số 06 Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội số 19A/2017/HĐĐC-ĐS3 ký ngày 01 tháng 6 năm 2017. Số tiền đặt cọc là 40 tỷ đồng trong thời gian 20 năm, để đảm bảo thực hiện Hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh khách sạn tại số 06 Lương Ngọc Quyến, Hoàn Kiếm, Hà Nội số 19/2016/HĐTKS-ĐS3 ký ngày 22 tháng 10 năm 2016 giữa Bà Nguyễn Thị Việt Loan và Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông Số 3 (DS3). Số tiền đặt cọc được giải tỏa dần hàng tháng và được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê địa điểm kinh doanh kể từ tháng 6 năm 2017. Nếu trong thời gian của hợp đồng, DS3 từ chối nghĩa vụ đã thỏa thuận thì sẽ bị mất toàn bộ tiền đặt cọc; nếu Bà Nguyễn Thị Việt Loan từ chối nghĩa vụ đã thỏa thuận thì ngoài việc hoàn trả số tiền đặt cọc còn phải nộp phạt số tiền bằng số tiền đặt cọc.

(**) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/2017/HĐHTĐT ký ngày 25 tháng 6 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông Số 3 (DS3) và Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Xây dựng Sông Hồng. Qua đó, hai bên cùng hợp tác để hoàn thiện Dự án Đầu tư Xây dựng khu nhà ở dân dân tại địa chỉ số 35, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội theo hình thức hợp tác đầu tư mà không thành lập pháp nhân. Cụ thể: DS3 đồng ý góp vốn bằng 30% tổng vốn đầu tư cho toàn bộ dự án theo khai toán là (58.106.420.000 x 30%), số tiền 17.431.926.000 đồng và trở thành chủ sở hữu 30% giá trị thương mại của Dự án. Thời hạn hợp tác đầu tư là 60 tháng và có thể gia hạn theo thỏa thuận bằng văn bản.

Theo biên bản thanh lý quyết toán ngày 15/04/2021 Công ty Cổ phần Quản lý đường sông số 3 đã góp vốn số tiền 17.431.926.000VNĐ và hưởng 30% doanh thu dự án, tổng số tiền 19.702.121.515 VNĐ. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đã thu đủ số doanh thu được phân chia từ dự án.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	52.391.843	-	19.001.786	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.165.370.006	-	2.860.239.262	-
Cộng	**4.217.761.849**	**-**	**2.879.241.048**	**-**

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.234.274.476	787.083.065	26.447.250.184	35.468.607.725
Nâng cấp TSCĐ	-	-	276.915.383	276.915.383
Số cuối năm	**8.234.274.476**	**787.083.065**	**26.724.165.567**	**35.745.523.108**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	455.147.980	787.083.065	3.770.065.398	5.012.296.443
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.533.591.344	787.083.065	16.989.753.614	21.310.428.023
Khấu hao trong kỳ	187.538.838	-	1.450.161.728	1.637.700.566
Số cuối kỳ	**3.721.130.182**	**787.083.065**	**18.439.915.342**	**22.948.128.589**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.700.683.132	-	9.457.496.570	14.158.179.702
Số cuối kỳ	**4.513.144.294**	**-**	**8.284.250.225**	**12.797.394.519**

Tài sản cố định là Xe ô tô Lexux 14A 506.99 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.587.583.000 VND và 4.306.960.392 VND đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Ninh.

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE333849 tại địa chỉ số 4A ngõ Phất Lộc, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2016.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Công trình Nhà Thương mại và Khách sạn Phường Hồng Hà	9.438.213.948	369.122.909	-	-	9.807.336.857
Sửa chữa lớn tài sản khác	-	336.915.383	(276.915.383)	-	60.000.000
Cộng	**9.438.213.948**	**706.038.292**	**(276.915.383)**	**-**	**9.867.336.857**

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	9.913.634	29.740.907
Chi phí sửa chữa	829.022.350	1.082.350.078
Các chi phí trả trước dài hạn khác	35.093.453	42.891.998
Cộng	**874.029.437**	**1.154.982.983**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***2.625.017.641***	***11.206.494.859***
Công ty TNHH cơ khí thủy Đức Thịnh	-	2.324.740.000
Công ty TNHH MTV đầu tư Chung Hoa	-	1.608.948.406
Công ty TNHH Trang Minh	-	1.146.329.085
Các nhà cung cấp khác	2.625.017.641	6.126.477.368
Cộng	**2.625.017.641**	**11.206.494.859**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trả trước của các khách hàng khác	***7.158.419.000***	***7.158.419.000***	***2.428.574.000***	***2.428.574.000***
BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Tỉnh Quảng Ninh	3.150.000.000	3.150.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Vân Đồn	1.974.375.000	1.974.375.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	1.928.914.000	1.928.914.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng cầu 75	105.130.000	105.130.000	2.428.574.000	2.428.574.000
Cộng	**7.158.419.000**	**7.158.419.000**	**2.428.574.000**	**2.428.574.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	840.841.435	-	1.239.954.354	(2.151.838.152)	-	71.042.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.196.026.061	-	1.119.720.671	(1.210.809.768)	1.104.936.964	-
Thuế thu nhập cá nhân	163.324.576	-	30.914.471	(188.844.559)	5.394.488	-
Cộng	**2.200.192.072**	**-**	**2.390.589.496**	**(3.551.492.479)**	**1.110.331.452**	**71.042.363**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	12.885.906	62.126.084
Cộng	**12.885.906**	**62.126.084**

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.387.742.400***	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả ban lãnh đạo	1.387.742.400	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***5.366.961.209***	***343.149.168***
Kinh phí công đoàn	11.573.658	5.181.422
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại xây dựng sông Hồng	215.000.000	215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả các đối tượng khác	5.014.095.600	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	126.291.951	122.967.746
Cộng	**6.754.703.609**	**343.149.168**

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.927.343.173***	***2.309.409.175***
Bà Nguyễn Thị Việt Loan- hợp tác kinh doanh(*)	1.927.343.173	2.309.409.175
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***11.803.950.000***	***10.603.950.000***
Ông Như Ánh Dương - phải trả chi phí hợp tác kinh doanh khu dịch vụ (**)	517.000.000	517.000.000
Công ty TNHH Hai thành viên An Phú (***)	11.286.950.000	10.086.950.000
Cộng	**13.731.293.173**	**12.913.359.175**

(*) Là khoản phải trả Bà Nguyễn Thị Việt Loan theo các hợp đồng:
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2012/HĐHTKD-CTCPĐS3 về việc đóng mới tàu thủy lưu trú du lịch ký ngày 20 tháng 9 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông Số 3 và Bà Nguyễn Thị Việt Loan. Theo đó, 2 bên đồng ý góp vốn để đóng mới tàu thủy lưu trú du lịch vỏ thép với thời gian hợp tác là 20 năm, tỷ lệ phân chia là DS3 60% và Bà Nguyễn Thị Việt Loan 40%
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận số 01/2019/HĐKD ký ngày 01 tháng 01 năm 2019 thống nhất phân chia lợi nhuận sau thuế tàu du lịch Cristina Cruise QN-7868, bà Nguyễn Thị Việt Loan được hưởng lợi ích là 45% của 25% doanh thu hoạt động kinh doanh của tàu du lịch Cristina Cruise QN-7868.
- Phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLHĐHTKD , thay đổi tỷ lệ lợi ích được hưởng của bà Nguyễn Thị Việt Loan là 45% của 40% doanh thu hoạt động kinh doanh của tàu du lịch Cristina Cruise QN-7868.

(**) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 (bên A) và Công ty TNHH Hai thành viên An Phú (bên B) với người đại diện là Ông Như Ánh Dương. Qua đó, Hai bên A và B đồng ý hợp tác góp vốn để xây dựng khu Dịch vụ và Khách sạn tại khu B theo tổng mặt quy hoạch cải tạo tỷ lệ 1/500 được UBND tỉnh Quảng Ninh duyệt ngày 24 tháng 11 năm 2003. Khu B được xác định theo:
- Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc "Cho Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông Số 3 được chuyển giao từ đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất để xây dựng trụ sở văn phòng và khu du lịch tại Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long". Khu đất cụ thể đất thuê theo Bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/200 đã được UBND tỉnh phê duyệt ngày 31/7/2007. Theo đó, khu B với diện tích 469,5m2 được Công ty thuê để xây dựng khu dịch vụ.
- Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc "Cho thuê bổ sung và điều chỉnh ranh giới, diện tích thuê đất cho Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông Số 3 theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm để xây dựng trụ sở và khu dịch vụ tại Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long" kèm theo Bản trích lục và đo vẽ bổ sung điều chỉnh ranh giới xin thuê đất. Theo đó, diện tích khu B Công ty thuê đất xây dựng khu dịch vụ tăng lên 813,3m2.

(***)Là khoản phải trả tiền hợp tác kinh doanh Công ty TNHH Hai thành viên An Phú theo Hợp đồng hợp tác và đầu tư kinh doanh số 18.1/2018/HĐHTKD-ĐS3-AP ký ngày 24 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường Sông số 3 (Bên A) và Công ty TNNH Hai thành viên An Phú(Bên B); xét thấy trên các điều kiện, cơ sở cho phép hai bên đồng thuận ký kết hợp đồng hợp tác xây dựng, vận hành công trình Nhà dịch vụ, thương mại và khách sạn tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long theo 03 giai đoạn:
-Giai đoạn cấp phép: Bên A có nghĩa vụ đại diện cho các bên thực hiện các thủ tục xin cấp phép, chấp thuận và thực hiện đầy đủ các thủ tục hành chính khác tại các Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền. Các bên thành lập một Công ty TNHH do các Bên là thành viên góp vốn tên: Công ty TNHH Hai thành viên Đường An Phú (Chi tiết xem tại thuyết minh V.2)
-Giai đoạn xây dựng: Bên A đại diện cho các bên ký kết các hợp đồng với bên Công ty TNHH Hai thành viên Đường An Phú thi công xây dựng Công trình, đại diện cho các bên ký kết các hợp đồng cung ứng điện, nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy.
-Giai đoạn vận hành: Các bên thống nhất giao cho Bên A ký kết hợp đồng cho bên Công ty TNHH Hai thành viên Đường An phú thuê toàn bộ dự án và quản lý kinh doanh.
Tổng mức đầu tư của dự án: 35.000.000.000 VND trong đó: Bên A góp vốn bằng tiền: 8.750.000.000 VND gồm: góp vốn thành lập Công ty TNHH Hai thành viên Đường An Phú tương đương với 25% vốn điều lệ số tiền: 2.450.000.000 VND, góp vốn xây dựng Công trình 25% là: 6.300.000.000 VND; Bên B góp vốn bằng tiền: 26.250.000.000 VND gồm: góp vốn thành lập

Công ty TNHH Hai thành viên Đường An Phú tương đương 75% vốn điều lệ số tiền: 7.350.000.000 VND, góp vốn xây dựng Công trình 75% là: 18.900.000.000 VND.
Phân chia lợi nhuận và rủi ro: Lợi nhuận phát sinh từ Dự án sẽ được các bên phân chia tương ứng với tỷ lệ góp vốn đầu tư. Mọi rủi ro, chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng này, các bên sẽ cùng nhau trao đổi trên tinh thần thiện chí nhằm đưa ra phương án giải quyết. Trong trường hợp các bên không thống nhất được ý kiến sẽ phân chia tỷ lệ rủi ro theo tỷ lệ vốn góp đầu tư.

17. Vay và nợ ngắn hạn

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	-	***600.000.000***	***600.000.000***
Bà Ngô Thị Thu Lư	-	-	*600.000.000*	*600.000.000*
Vay ngắn hạn khác	***315.720.000***	***315.720.000***	***14.786.067.540***	***14.786.067.540***
Vay ngắn hạn các ngân hàng khác	-	-	13.195.067.540	13.195.067.540
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh(1)	-	-	*6.895.142.381*	*6.895.142.381*
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	-	-	*6.299.925.159*	*6.299.925.159*
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	-	1.591.000.000	1.591.000.000
Bà Phạm Thị Ngọc Lan	-	-	*1.591.000.000*	*1.591.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	315.720.000	315.720.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	*315.720.000*	*315.720.000*	-	-
Cộng	**315.720.000**	**315.720.000**	**15.386.067.540**	**15.386.067.540**

(1)Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2915/2020/HĐTD ngày 07 tháng 12 năm 2020. Và phụ lục sửa đổi số 01-2915/2020/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2020. Tổng hạn mức cho vay ngắn hạn là 20.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ của hợp đồng số 00481/2019/HĐTD ký ngày 07 tháng 10 năm 2019, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 33, tổ 2 khu 1 phường Hồng Hà, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA995209, số vào sổ cấp GCN: CH00394 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 01/06/2010 đứng tên Ông Phạm Văn Phả và Bà Bùi Thị Huệ. Đến 30/06/2021 Công ty đã tất toán khoản vay trên.

(2)Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0010/2020/CND/HDTDHM ngày 13 tháng 04 năm 2020. Và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0010/2020/CND/PLHĐTD ngày 05 tháng 05 năm 2020. Tổng hạn mức cho vay ngắn hạn là 30.000.000.000 VNĐ, trong đó 10.000.000.000 VNĐ là hạn mức cho vay ngắn hạn, 20.000.000.000 VNĐ là hạn mức bảo lãnh ngân hàng. Lãi suất quy được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các Tài sản đảm là : Bất động sản là căn hộ chung cư số 0401- Tháp S1 (HH1); Địa chỉ: Dự án tổ hợp căn hộ, thương mại văn phòng tại ô đất ký hiệu E1.3 – Vinhomes Skylake thuộc khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Giá trị tài sản đảm bảo 4.536.000.000 VNĐ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	13.195.067.540	1.383.246.901	-	(14.578.314.441)	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-	631.440.000	(315.720.000)	315.720.000
Vay ngắn hạn bên liên quan	600.000.000	-	-	(600.000.000)	-
Vay ngắn hạn các cá nhân khác	1.591.000.000	-	-	(1.591.000.000)	-
Cộng	**15.386.067.540**	**1.383.246.901**	**631.440.000**	**(17.085.034.441)**	**315.720.000**

b) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	*2.472.940.000*	*2.472.940.000*	*3.104.380.000*	*3.104.380.000*
Cộng	**2.472.940.000**	**2.472.940.000**	**3.104.380.000**	**3.104.380.000**

(*)Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 0028/2020/CND/HĐTD ngày 19 tháng 11 năm 2020. Số tiền vay 3.157.000.000 VNĐ thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của khoản giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để mua 1 xe ô tô nhãn hiệu LEXUS RX350L mới 100% để phục vụ hoạt động đi lại. Tài sản đảm bảo chính là xe ô tô LEXUS RX350L được hình thành từ vốn vay. Giá trị tài sản đảm bảo 4.210.000.000 VNĐ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay ngắn dài ngân hàng	3.104.380.000	-	(631.440.000)	2.472.940.000
Cộng	**3.104.380.000**	**-**	**(631.440.000)**	**2.472.940.000**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay
Số đầu năm	23.784.190
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	330.000.000
Chi quỹ	(147.393.029)
Số cuối kỳ	**206.391.161**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	106.697.300.000	655.617.066	8.233.645.661	115.586.562.727
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	6.606.463.335	6.606.463.335
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(6.401.838.000)	(6.401.838.000)
Số dư cuối năm trước	**106.697.300.000**	**2.155.617.066**	**6.738.270.996**	**115.591.188.062**
Số dư đầu năm nay	106.697.300.000	2.155.617.066	6.738.270.996	115.591.188.062
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	4.095.159.122	4.095.159.122
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(6.401.838.000)	(6.401.838.000)
Số dư cuối kỳ này	**106.697.300.000**	**2.155.617.066**	**4.101.592.118**	**112.954.509.184**

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.669.730	10.669.730
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.669.730	10.669.730
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.669.730*	*10.669.730*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.669.730	10.669.730
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.669.730*	*10.669.730*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

c) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 144/2021/ĐS3/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2021:

		VND
• Chia cổ tức/lợi nhuận cho các cổ đông	:	6.401.838.000
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	:	330.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu quản lý, bảo trì, tư vấn giám sát, lắp đặt đường thủy	18.761.918.162	17.887.654.940
Doanh thu vận chuyển hành khách trên tàu	-	686.576.125
Doanh thu cho thuê khách sạn	-	110.000.000
Doanh thu kinh doanh khách sạn	-	583.272.725
Doanh thu hoạt động khác	114.538.731	327.562.908
Cộng	**18.876.456.893**	**19.595.066.698**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Du lịch AST-dịch vụ vận chuyển khách	-	686.576.125

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn quản lý, bảo trì, tư vấn giám sát, lắp đặt đường thủy	11.129.774.774	9.881.162.831
Giá vốn vận chuyển hành khách trên tàu	-	1.005.254.962
Giá vốn cho thuê khách sạn	-	404.827.834
Giá vốn hoạt động kinh doanh khách sạn	-	869.571.978
Giá vốn hoạt động khác	49.712.472	524.636.709
Cộng	**11.179.487.246**	**12.685.454.314**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	2.104.869	43.403.346
Lãi hợp tác đầu tư với Công ty Sông Hồng dự án nhà ở giãn dân	2.270.195.515	-
Cộng	**2.272.300.384**	**43.403.346**

4. Chi phí lãi vay

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	439.238.178	172.512.699
Cộng	**439.238.178**	**172.512.699**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.955.211.004	1.636.714.716
Chi phí vật liệu quản lý	31.034.062	22.471.818
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.187.151	36.089.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	910.424.610	27.856.938
Thuế, phí và lệ phí	56.741.262	10.040.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.036.476.174	979.332.561
Các chi phí khác	205.861.500	188.571.019
Cộng	**4.289.935.763**	**2.901.076.877**

6. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	376.797	10.530
Chi phí khác	24.839.500	55.301.497
Cộng	**25.216.297**	**55.312.027**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.214.879.793	3.824.114.127
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	383.723.563	59.771.852
Các khoản điều chỉnh tăng	383.723.563	
- Thuế bị phạt, truy thu tại Văn phòng	*376.797*	*10.530*
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ chi nhánh	-	*4.459.825*
-Khấu hao loại trừ	*213.398.786*	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*169.947.980*	*55.301.497*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	5.598.603.356	3.883.885.979
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế phổ thông	***1.119.720.671***	***776.777.196***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	***(233.033.159)***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.119.720.671**	**543.744.037**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.095.159.122	3.280.370.090
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- *Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)*	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.095.159.122	3.280.370.090
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.669.730	10.669.730
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**384**	**307**

(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 144/2021/ĐS3/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2021 được điều chỉnh khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.669.730	10.669.730
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**10.669.730**	**10.669.730**

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.761.357.736	2.746.056.818
Chi phí nhân công	5.866.101.086	4.895.959.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.637.700.566	1.255.773.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.628.857.605	4.892.646.390
Chi phí khác	262.602.762	997.647.948
Cộng	**17.156.619.755**	**14.788.083.713**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bù trừ tiền cọc vào tiền thuê khách sạn và thuê tàu	-	666.666.667

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Lãnh đạo, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bà Nguyễn Thị Việt Loan		
Phải thu chi phí sửa chữa tàu	-	*445.079.645*
Đối trừ tiền thuê khách sạn và khoản đặt cọc	-	*666.666.667*
Tiền hợp tác kinh doanh phải trả	-	*308.959.256*
Bù trừ tiền hợp tác kinh doanh	-	*445.079.645*
Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	*382.066.002*	-
Bà Ngô Thị Thu Lư		
Trả tiền vay	*600.000.000*	-
Tiền lãi vay phải trả	*5.589.041*	-
Trả tiền lãi vay	*5.589.041*	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.6b; V.16b, V.17a

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Kỳ này
Bà Nguyễn Thị Việt Loan	
Tiền lương	*188.637.692*
Tiền cổ tức được phân phối	*432.000.000*
Ông Phạm Văn Phả	
Tiền lương	*182.838.846*
Thù lao	*14.736.000*
Tiền cổ tức được phân phối	*900.000.000*
Ông Nguyễn Hải Anh	
Tiền lương	*41.241.000*
Thù lao	*7.368.000*
Tiền cổ tức được phân phối	*9.273.600*

	Kỳ này
Ông Đỗ Công Hào	
Tiền lương	*86.874.306*
Thù lao	*14.736.000*
Tiền cổ tức được phân phối	*8.256.000*
Bà Bùi Nhật Lệ	
Tiền lương	*86.593.538*
Tiền cổ tức được phân phối	*18.000.000*
Ông Phạm Văn Chinh	
Tiền lương	*80.817.922*
Thù lao	*14.736.000*
Tiền cổ tức được phân phối	*6.432.000*
Ông Ngô Thị Thu Lư	
Tiền lương	*72.033.846*
Thù lao	*10.315.200*
Tiền cổ tức được phân phối	*1.756.800*
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	
Tiền lương	*48.276.923*
Thù lao	*10.315.200*
Tiền cổ tức được phân phối	*3.360.000*
Bà Lê Thị Minh Thu	
Tiền lương	*45.996.154*
Thù lao	*10.315.200*
Tiền cổ tức được phân phối	*8.664.000*

Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 144/2021/ĐS3/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2021. Số tiền để chia cổ tức là: 6.401.838.000 đồng, chia cổ tức 600 đồng/CP.
Đến 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa chi trả khoản cổ tức này.

B, Giao dịch với các bên liên quan khác
Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần du lịch AST	Bà Nguyễn Thị Việt Loan – chủ tịch HĐQT của DS3, đồng thời là Tổng giám đốc của AST
Công ty TNHH Hai thành viên Đường An Phú	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hạ Long Riverway	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác
Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần du lịch AST		
Phải thu dịch vụ vận chuyển hành khách	-	*755.233.737*
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	*2.237.148.669*	*261.879.000*
Công ty TNHH Hai thành viên Đường An Phú		
Trả trước tiền thi công công trình Nhà dịch vụ TM Khách sạn	*4.500.000.000*	-

Công ty Cổ phần Hạ Long Riverway

Nộp tiền góp vốn	*9.700.000.000*	-

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3; V.4./.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

+ Lĩnh vực quản lý, bảo trì, tư vấn giám sát, lắp đặt đường thủy
+ Lĩnh vực vận chuyển hành khách trên tàu
+ Lĩnh vực kinh doanh khách sạn
+ Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực quản lý, bảo trì, tư vấn, lắp đặt đường thủy	**Lĩnh vực khác**	**Cộng**
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	18.761.918.162	114.538.731	18.876.456.893
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***18.761.918.162***	***114.538.731***	***18.876.456.893***
Chi phí bộ phận	(11.129.774.774)	(49.712.472)	(11.179.487.246)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.632.143.388	64.826.259	7.696.969.647
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(4.289.935.763)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.407.033.884
Doanh thu hoạt động tài chính			2.272.300.384
Chi phí tài chính			(439.238.178)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			(25.216.297)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.119.720.671)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***4.095.159.122***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***(977.458.564)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***2.190.074.384***

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Lãnh đạo đã ban hành qui chế bán hàng, cung cấp dịch vụ với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Lãnh đạo thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị nhà nước và đơn vị là bên liên quan nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn và không có năm hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	315.720.000	2.472.940.000	-	2.788.660.000
Phải trả người bán	2.625.017.641	-	-	2.625.017.641
Các khoản phải trả khác	8.090.620.906	13.731.293.173	-	21.821.914.079
Cộng	**11.031.358.547**	**16.204.233.173**	**-**	**27.235.591.720**
Số đầu năm				
Vay và nợ	15.386.067.540	3.104.380.000	-	18.490.447.540
Phải trả người bán	11.206.494.859	-	-	11.206.494.859
Các khoản phải trả khác	2.166.235.916	12.913.359.175	-	15.079.595.091
Cộng	**28.758.798.315**	**16.017.739.175**	**-**	**44.776.537.490**

Ban Lãnh đạo cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có năm hạn.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

D, Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Xe ô tô Lexux 14A 506.99	4.587.583.000	4.306.960.392
Cộng	**7.242.199.033**	**4.489.375.565**

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.043.671.518	3.833.974.785	7.043.671.518	3.833.974.785
Phải thu khách hàng	41.868.192.021	60.523.111.148	41.868.192.021	60.523.111.148
Các khoản phải thu khác	35.846.523.167	52.796.062.200	35.846.523.167	52.796.062.200
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12.150.000.000	2.450.000.000	12.150.000.000	2.450.000.000
Cộng	**96.908.386.706**	**119.603.148.133**	**96.908.386.706**	**119.603.148.133**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.788.660.000	18.490.447.540	2.788.660.000	18.490.447.540
Phải trả người bán	2.625.017.641	11.206.494.859	2.625.017.641	11.206.494.859
Các khoản phải trả khác	21.821.914.079	15.079.595.091	21.821.914.079	15.079.595.091
Cộng	**27.235.591.720**	**44.776.537.490**	**27.235.591.720**	**44.776.537.490**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có năm hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/năm kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Những thông tin khác

Số liệu so sánh đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Toàn	Bùi Nhật Lệ	Phạm Văn Phả

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3 - MSDN: 5700102567 - C.T.C.P - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH